

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao

trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc tại Văn bản số 021/2026/CV-GPMT đề ngày 15 tháng 06 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc, địa chỉ tại đường số 9, Khu Công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng sản xuất các sản phẩm gỗ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 9, Khu Công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600750063 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 02 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600750063.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 38.716 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: sản xuất các mặt hàng mộc gia dụng với công suất 11.400 m³ phôi gỗ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: *Gỗ nguyên liệu, keo ghép → Tạo phôi và sơ chế → Tinh chế và định hình → chà nhám và làm sạch → Lắp ráp và liên kết → Sơn/washing → Làm khô → Lắp ráp hoàn thiện → làm sạch bụi → Đóng gói.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty Cổ phần phát triển KCN Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC TP. Đồng Nai;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường của khu công nghiệp Tam Phước trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước và theo Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐNT ngày 14 tháng 06 năm 2007 và phụ lục số 01/04/PLHĐNT ngày 24 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc và Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn, nước thải vệ sinh từ các lavabo, nước thoát sàn cùng với nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu), với tổng lưu lượng dự kiến 37,9 m³/ngày được thu gom về thống xử lý nước thải, công suất 85 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ các buồng sơn màng nước với tổng lưu lượng dự kiến 43,8 m³/ngày được dẫn vào hệ thống tiền xử lý nước thải sản xuất, công suất 45 m³/ngày. Sau khi tiền xử lý, nước thải được bơm lên bể chứa trước khi cấp tuần hoàn tái sử dụng lại cho buồng sơn (định kỳ khoảng 3 tháng, toàn bộ nước thải sau hệ thống tiền xử lý được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 85 m³/ngày để xử lý) hoặc dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 85 m³/ngày để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 85 m³/ngày đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp tại một vị trí bên ngoài nhà máy, có tọa độ X (m) = 1.201.913; Y (m) = 412.221 (VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°) trên đường số 9, Khu công nghiệp Tam Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tách dầu mỡ

- Số lượng: 01 bể, kết cấu bằng bê tông.
- Thể tích 0,72 m³.
- Hoá chất sử dụng: không.

1.2.2. Bể tự hoại

- Số lượng: 04 bể
- Tổng thể tích 41,625 m³;
- Hoá chất sử dụng: không.

1.2.3. 01 Hệ thống tiền xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 45 m³/ngày

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể trộn → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chứa sau xử lý → Bể chứa nước thải tái sử dụng/dẫn về hệ thống xử lý tập trung của cơ sở.*

- Hoá chất sử dụng: NaOH 99% ổn định pH, PAC 99% keo tụ, polyme hỗ trợ keo tụ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này)

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 85 m³/ngày

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sản xuất sau tiền xử lý + nước thải sau bể tự hoại + nước thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải sinh hoạt từ các lavabo, nước thoát sàn → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước.*

- Hoá chất sử dụng: NaHCO₃ 99% nâng độ kiềm cacbonat, chlorine 70% khử trùng (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các hạng mục, máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách dầu mỡ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Tam Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho ruộng sản xuất. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất, ... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mục đích sử dụng nước.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn tạo phôi, sơ chế tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 2: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn tinh chế, định hình tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 3: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch trước sơn tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 4: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn lắp ráp, liên kết tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 5: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 01 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 6: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 02 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 7: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 03 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 8: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 04 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 9: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 05 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 10: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 06 nhà xưởng 2 (không có dòng thải);
- Nguồn số 11 đến số 41 (31 nguồn): Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn của 31 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1;
- Nguồn số 42 đến số 49 (08 nguồn): Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 08 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1;
- Nguồn số 50: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 01 buồng phun sơn khô sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1;

- Nguồn số 51 đến số 53 (03 nguồn): Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 03 buồng phun sơn khô sử dụng sơn dầu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc, đường số 9, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 1	Ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 01 đến nguồn số 04)	1.202.111,4	412.393,6	115.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 2	Ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 01 đến nguồn số 04)	1.202.096,7	412.397,2	115.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 3	Ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 01 đến nguồn số 04)	1.202.095,1	412.399,5	115.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 4	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 01 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 11)	1.202.039,0	412.384,1	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 5	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 01 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 11)	1.202.036,0	412.384,8	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 6	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 02 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 12)	1.202.033,1	412.385,5	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 7	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 02 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 12)	1.202.030,2	412.386,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 8	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 07 sơn màng	1.202.016,9	412.378,8	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
	nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 13)			
Dòng thải số 9	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 07 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 13)	1.202.016,2	412.375,9	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 10	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 08 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 14)	1.202.015,5	412.373,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 11	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 08 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 14)	1.202.014,8	412.370,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 12	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 09 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 15)	1.202.013,1	412.363,6	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 13	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 09 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 15)	1.202.012,4	412.360,7	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 14	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 10 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 16)	1.202.011,7	412.357,7	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 15	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 10 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 16)	1.202.011,0	412.354,8	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 16	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 11 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 17)	1.202.009,7	412.349,6	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 17	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 11 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 17)	1.202.009,0	412.346,7	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 18	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 12 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 18)	1.202.008,3	412.343,7	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 19	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 12 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 18)	1.202.007,6	412.340,8	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 20	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 13 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 19)	1.202.006,4	412.365,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 21	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 13 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 19)	1.202.005,7	412.362,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 22	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 14 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 20)	1.202.005,0	412.359,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 23	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 14 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 20)	1.202.004,3	412.356,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 24	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 15 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 21)	1.202.002,3	412.347,9	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 25	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 15 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 21)	1.202.001,1	412.342,8	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 26	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 16 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 22)	1.201.999,3	412.366,9	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 27	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 16 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 22)	1.201.998,6	412.364,0	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 28	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 17 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 23)	1.201.997,9	412.361,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 29	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 17 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 23)	1.201.997,2	412.358,1	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 30	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 18 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 24)	1.201.996,5	412.355,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 31	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 18 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 24)	1.201.995,2	412.350,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 32	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 19 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 25)	1.201.993,1	412.368,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 33	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 19 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 25)	1.201.992,4	412.365,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 34	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 20 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 26)	1.201.991,7	412.362,5	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 35	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 20 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 26)	1.201.991,0	412.359,6	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 36	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 21 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 27)	1.201.987,0	412.369,8	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 37	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 21 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 27)	1.201.986,3	412.366,9	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 38	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 22 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 28)	1.201.985,6	412.364,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 39	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 22 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 28)	1.201.984,9	412.361,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 40	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 23 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 29)	1.201.980,8	412.371,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 41	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 23 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 29)	1.201.980,1	412.368,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 42	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 24 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 30)	1.201.979,4	412.365,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 43	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 24 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 30)	1.201.978,7	412.362,5	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 44	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 25 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 31)	1.201.971,1	412.359,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 45	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 25 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 31)	1.201.970,4	412.356,1	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 46	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 30 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 32)	1.201.991,1	412.322,1	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 47	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 30 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 32)	1.201.990,4	412.319,2	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 48	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 31 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 33)	1.201.986,4	412.302,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 49	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 31 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 33)	1.201.985,7	412.299,5	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 50	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 32 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 34)	1.201.979,3	412.325,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 51	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 32 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 34)	1.201.978,6	412.322,1	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 52	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 33 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 35)	1.201.974,6	412.305,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 53	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 33 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 35)	1.201.973,9	412.302,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 54	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 34 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 36)	1.201.974,4	412.326,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 55	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 34 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 36)	1.201.973,7	412.323,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 56	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 35 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 37)	1.201.969,7	412.306,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 57	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 35 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 37)	1.201.969,0	412.303,4	18.900 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 58	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 36 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 38)	1.201.966,7	412.293,9	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 59	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 36 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 38)	1.201.966,0	412.291,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 60	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 37 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 39)	1.201.966,9	412.327,9	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 61	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 37 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 39)	1.201.966,2	412.325,0	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 62	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 38 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 40)	1.201.960,8	412.329,3	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 63	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 38 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 40)	1.201.960,1	412.326,4	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 64	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 39 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 41)	1.201.956,1	412.309,6	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 65	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 39 sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 41)	1.201.955,4	412.306,7	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 66	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 03 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 42)	1.202.022,5	412.389,3	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 67	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 03 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 42)	1.202.021,8	412.386,4	13.500 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 68	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 04 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 43)	1.202.021,1	412.383,5	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 69	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 04 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 43)	1.202.020,4	412.380,5	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 70	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 05 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 44)	1.202.016,2	412.362,8	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 71	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 05 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 44)	1.202.015,5	412.359,9	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 72	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 06 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 45)	1.202.014,8	412.357,0	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 73	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 06 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 45)	1.202.014,1	412.354,1	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 74	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 26 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 46)	1.202.012,8	412.304,8	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 75	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 26 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 46)	1.202.012,4	412.302,9	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 76	Ống thải số 03 của buồng phun sơn số 26 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 46)	1.202.011,9	412.300,9	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 77	Ống thải số 04 của buồng phun sơn số 26 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 46)	1.202.011,4	412.299,0	13.500 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 78	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 27 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 47)	1.202.004,7	412.318,8	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 79	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 27 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 47)	1.202.004,0	412.315,9	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 80	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 28 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 48)	1.202.003,3	412.312,8	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 81	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 28 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 48)	1.202.002,6	412.309,9	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 82	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 29 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 49)	1.202.000,0	412.299,1	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 83	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 29 sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 49)	1.201.999,3	412.296,2	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 84	Ống thải số 01 của buồng phun sơn số 40 sơn khô sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 50)	1.201.962,2	412.308,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 85	Ống thải số 02 của buồng phun sơn số 40 sơn khô sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 50)	1.201.961,5	412.305,2	18.900 m ³ /giờ
Dòng thải số 86	Ống thải của buồng phun sơn số 41 sơn khô sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 51)	1.202.072,6	412.391,2	13.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 87	Ống thải của buồng phun sơn số 42 sơn khô sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 52)	1.202.017,4	412.417,0	13.500 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
		Tọa độ X	Tọa độ Y	
Dòng thải số 88	Ống thải của buồng phun sơn số 43 sơn khô sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 53)	1.202.006,6	412.419,6	13.500 m ³ /giờ
Tổng				1.838.100 m ³ /giờ

2.2. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
II	Dòng khí thải số 04 đến số 88				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần đối với các thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat))	mg/Nm ³	80		
4	Xylen	mg/Nm ³	100		

Ghi chú:

- Theo đề xuất đối với quan trắc định kỳ, ngoài các thông số trên, cơ sở sẽ bổ sung quan trắc thêm nhiệt độ, áp suất của các dòng thải.
- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ

LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 đến nguồn số 04: Bụi từ các công đoạn tạo phôi, sơ chế; công đoạn tinh chế, định hình; công đoạn chà nhám, làm sạch trước sơn; công đoạn lắp ráp, liên kết tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng hệ đường ống nhánh về 01 hệ thống xử lý khí thải sau đó phát tán ra môi trường qua 03 ống thải có chiều cao 12m so với mặt đất (dòng khí thải số 01 đến số 03).

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 01 tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 02 tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 03 tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 04 nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 05 nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn chà nhám, làm sạch tại chuyên sơn UV số 06 nhà xưởng 2 được thu gom bằng đường ống về 01 máy hút bụi túi vải sau đó phát tán ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 11 đến nguồn số 41: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 31 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn nước nhà xưởng 1 được thu gom từ cửa thao tác buồng phun sơn về 31 hệ thống hấp thụ bụi sơn bằng màng nước sau đó phát tán qua 62 đường ống thải có chiều cao 12 m so với mặt đất (dòng khí thải số 04 đến số 65).

- Nguồn số 42 đến nguồn số 49: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 08 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn dầu nhà xưởng 1 được thu gom từ cửa thao tác buồng phun sơn về 08 hệ thống hấp thụ bụi sơn bằng màng nước sau đó qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính rồi phát tán qua 18 đường ống thải có chiều cao 12 m so với mặt đất (dòng khí thải số 66 đến số 83).

- Nguồn số 50: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 01 buồng

phun sơn khô sử dụng sơn nước nhà xưởng 1 được thu gom từ cửa thao tác buồng phun sơn về 01 hệ thống lọc bụi bằng tấm lọc sợi thủy tinh sau đó phát tán qua 02 đường ống thải có chiều cao 12 m so với mặt đất (dòng khí thải số 84 và số 85).

- Nguồn số 51 đến nguồn số 53: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 03 buồng phun sơn khô sử dụng sơn dầu được thu gom từ cửa thao tác buồng phun sơn về 01 hệ thống lọc bụi bằng tấm lọc sợi thủy tinh, sau đó qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính rồi phát tán qua 03 đường ống thải có chiều cao 12 m so với mặt đất (dòng khí thải số 86 đến số 88).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm đối với nguồn số 01 đến số 04, tương ứng với dòng khí thải số 01 đến số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi gỗ → Đường ống thu gom → Thiết bị thu gom bụi thô lắp trong đường ống → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 345.000 m³/giờ có 3 ống thải công suất 115.000 m³/giờ/dòng (ống thải)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.2. 31 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 11 đến nguồn số 41 tương ứng với dòng khí thải số 04 đến số 65:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước (có vách ngăn tách ẩm) → Quạt hướng trục → Đường ống gió → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 31 hệ thống công suất 37.800 m³/giờ/hệ thống, mỗi hệ thống có 2 ống thải công suất 18.900 m³/giờ/dòng (ống thải)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.3. 07 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 42 đến số 45 và nguồn số 47 đến số 49 tương ứng với dòng khí thải số 66 đến số 73 và dòng khí thải số 78 đến số 83:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước (có vách ngăn tách ẩm) → Quạt hút → hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 07 hệ thống 27.000 m³/giờ/hệ thống, mỗi hệ thống có 2 ống thải công suất 13.500 m³/giờ/dòng (ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 46 tương ứng với dòng khí thải số 74 đến số 77:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước (có vách ngăn tách ẩm)* → *Quạt hút* → *hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 54.000 m³/giờ có 4 ống thải công suất 13.500 m³/giờ/dòng (ống thải)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 50 tương ứng với dòng khí thải số 84 và số 85:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Lọc bụi sơn bằng bông lọc sợi thủy tinh* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 37.800 m³/giờ có 2 ống thải công suất 18.900 m³/giờ/dòng (ống thải)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc sợi thủy tinh.

1.2.6. 03 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 51 đến số 53 tương ứng với dòng khí thải số 86 đến số 88:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Lọc bụi sơn bằng bông lọc sợi thủy tinh* → *Quạt hút* → *hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống 13.500 m³/giờ/hệ thống, mỗi hệ thống có 1 ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

- Kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị sản xuất thường xuyên, đảm bảo hoạt động đúng qui trình nhà sản xuất đưa ra.

- Tạm dừng sản xuất dây chuyền có đường ống hút, dẫn khí hoặc quạt hút bị hư hỏng để chờ sửa chữa, nhằm hạn chế tối đa các tác động từ quá trình sản xuất đến môi trường làm việc của công nhân viên.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, quạt hút, bơm tuần hoàn, đường ống thu gom khí thải.

- Kiểm tra, vệ sinh và thay thế định kỳ túi lọc bụi, vật liệu hấp phụ than hoạt tính khi có dấu hiệu giảm hiệu quả xử lý.

- Theo dõi tình trạng phát sinh bụi, mùi, hơi dung môi trong khu vực sản

xuất để kịp thời phát hiện bất thường.

- Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải theo quy trình vận hành.

- Thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định để đánh giá hiệu quả xử lý.

- Trường hợp phát hiện hệ thống xử lý hoạt động không hiệu quả hoặc khí thải có nguy cơ vượt quy chuẩn, cơ sở sẽ tạm ngừng hoặc giảm công suất các công đoạn phát sinh khí thải để kiểm tra, khắc phục; chỉ vận hành trở lại khi hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày hoàn thành cải tạo, lắp đặt các công trình xử lý (dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2026)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm từ các công đoạn tạo phôi, sơ chế; công đoạn tinh chế, định hình; công đoạn chà nhám, làm sạch trước sơn; công đoạn lắp ráp, liên kết tại nhà xưởng 2, công suất thiết kế 345.000 m³/giờ (tương ứng 03 dòng khí thải từ dòng số 01 đến số 03, lưu lượng 115.000 m³/giờ/dòng).

- 31 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn tại 31 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn nước tại nhà xưởng 1, công suất thiết kế 37.800 m³/giờ/hệ thống (tương ứng với 62 dòng khí thải từ số 04 đến số 65, lưu lượng 18.900 m³/giờ/dòng).

- 08 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn tại 08 buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn dầu tại nhà xưởng 1, trong đó 07 hệ thống, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ/hệ thống (tương ứng 14 dòng khí thải từ số 66 đến số 73 và số 78 đến số 83, lưu lượng 13.500 m³/giờ/dòng) và 01 hệ thống 54.000 m³/giờ (tương ứng 4 dòng khí thải từ số 74 đến số 77, lưu lượng 13.500 m³/giờ/dòng).

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn tại 01 buồng phun sơn khô sử dụng sơn nước nhà xưởng 1, công suất thiết kế 37.800 m³/giờ (tương ứng 02 dòng khí thải số 84 và số 85, lưu lượng 18.900 m³/giờ/dòng).

- 03 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn tại 03 buồng phun sơn khô sử dụng sơn dầu, công suất thiết kế 13.500 m³/giờ/hệ thống (tương ứng 03 dòng khí thải số 86 đến số 88, lưu lượng 13.500 m³/giờ/dòng).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 03 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi; 62 ống thoát khí thải của 31 hệ thống xử lý bụi, khí thải của buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn nước; 18 ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn màng nước sử dụng sơn dầu; 02 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun khô sử dụng sơn nước và 03 ống thoát khí

thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun khô sử dụng sơn dầu.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép xả ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31

Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực tạo phôi và sơ chế thuộc nhà xưởng 2

- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực tinh chế và định hình thuộc nhà xưởng 2

Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực chà nhám và làm sạch thuộc nhà xưởng 2

Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực lắp ráp và liên kết thuộc nhà xưởng 2

Nguồn số 05: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực sơn màng nước thuộc nhà xưởng 1

Nguồn số 06: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực lắp ráp, hoàn thiện thuộc nhà xưởng 1

Nguồn số 07: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực đóng gói thuộc nhà xưởng 1

Nguồn số 08: Hoạt động của các máy hút bụi của hệ thống thu hồi bụi của chuyên sơn UV thuộc nhà xưởng 1

Nguồn số 09: Hoạt động của hệ thống xử lý bụi gỗ (hệ xử lý bụi trung tâm)

Nguồn số 10: Hoạt động của máy thổi khí, bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

2. Tiếng ồn:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT

STT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

3. Độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, và trong khuôn viên trồng nhiều cây xanh.
- Máy thổi khí và bơm của trạm xử lý nước thải được cách xa khu vực sản xuất, thoáng đãng.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;
 - Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt các tấm mút xốp giảm âm, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Khi máy hoạt động, đóng tất cả các cửa máy để cách ly tiếng ồn của động cơ.

- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Nhóm chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sơn thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01	NH	29.294
2	Bùn thải chứa sơn có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	NH	56.206
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	256
4	Chất hấp phụ (than hoạt tính thải), vật liệu lọc (bông lọc bụi sơn thải), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	327.745
5	Bóng đèn led	Rắn	16 01 13	NH	450
Tổng khối lượng					413.951

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy thải không nhiễm thành phần nguy hại	18 01 05	TT-R	Rắn	43.000
2	Nhựa thải (Màng PE, dây đai, ...) không	18 01 06	TT-R	Rắn	4.300

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
	nhiễm thành phần nguy hại				
3	Mùn cưa, bụi gỗ, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải không nhiễm thành phần nguy hại	09 01 03	TT-R	Rắn	3.403.544
4	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng không nhiễm thành phần nguy hại (giấy nhám thải)	07 03 18	TT	Rắn	25.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (túi vải lọc bụi)	18 02 02	TT	Rắn	100
6	Bùn thải từ bể tự hoại	19 08 14	TT	Bùn	10.710
Tổng					3.486.654

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	40
2	Rác thải thực phẩm	51,4
3	Rác thải sinh hoạt khác	22,8
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		114,2

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Nhóm chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	12.782
2	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 03	KS	16.691
3	Bao bì kim loại thải (thùng thiếc, lon, sơn)	Rắn	18 01 02	KS	1.164

STT	Nhóm chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì kim loại thải (thùng phuy sắt 200 l)	Rắn	18 01 02	KS	27.468
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	Rắn	07 03 10	KS	2.520
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	165.031
Tổng khối lượng					225.656

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT)

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các bao polyethylene (PE) loại 50 kg để đựng cặn sơn. Trang bị 06 thùng nhựa HDPE loại 120 l để chứa các CTNH còn lại, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa: Gồm 3 kho chứa CTNH

- Khu vực lưu trữ CTNH 1: lưu trữ bùn thải chứa sơn có chứa dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác (cặn sơn), và giẻ lau

+ Diện tích: 30 m². Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) ... theo quy định.

- Khu vực lưu trữ CTNH 2: lưu trữ các loại CTNH dạng lỏng và còn lại

+ Diện tích: 25 m². Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); trang bị đầy đủ

thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) ... theo quy định.

- Khu vực lưu trữ CTNH 3 (bể chứa bùn): dùng để lưu trữ bùn, kết cấu bê tông chống thấm, có dán nhãn phân biệt.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng để chứa giấy vụn, bao bì nilon và nhãn mác hư hỏng. Pallet hư hỏng và thùng đựng dầu được phân loại và xếp ngăn nắp trong khu vực lưu chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 30 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 29 thùng nhựa 110 l, có nắp đậy kín, được bố trí bên ngoài nhà ăn, văn phòng và khu vực sản xuất. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 40 l bố trí tại trong văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ sinh để chứa rác thải sinh hoạt, cuối ngày rác từ các thùng rác nhỏ này sẽ được nhân viên thu gom, chuyển qua thùng rác nhựa có nắp đậy loại 240 l để phân loại, thu gom và chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 30 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm

2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số

48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**